



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 48

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba

Ngày:

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007 đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	
Ông Tô Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên	
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên	
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Mai Văn Yên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hoàng Kim Cường	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Phùng Thị Tân Thanh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên	
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên	
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Minh Lăng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Kim Cường	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Anh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60933836/17793883

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Building a better
working world**

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1575-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.363.841.725.865	1.548.149.620.764
110	I. Tiền	4	345.519.758.971	219.000.746.505
111	1. Tiền		345.519.758.971	219.000.746.505
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.188.937.000	36.041.229.700
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	10.776.291.414	10.756.599.414
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(3.587.354.414)	(4.715.369.714)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		387.099.641.577	497.596.559.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	323.667.195.426	425.704.660.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	40.381.795.015	40.133.276.007
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.812.310.436	34.520.282.199
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
140	IV. Hàng tồn kho		610.488.212.390	781.044.557.973
141	1. Hàng tồn kho	8	645.257.818.054	806.081.840.142
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(34.769.605.664)	(25.037.282.169)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.545.175.927	14.466.527.562
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.140.265.956	1.159.131.907
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.366.324.221	11.444.999.580
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		38.585.750	1.862.396.075
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.555.641.608.585	11.113.830.862.286
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.617.995.037	9.593.600.647
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.617.995.037	9.593.600.647
220	II. Tài sản cố định		9.247.731.952.397	9.853.782.204.435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.142.619.274.892	9.739.082.520.190
222	Nguyên giá		13.811.350.540.176	13.795.191.707.240
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.668.731.265.284)	(4.056.109.187.050)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	105.112.677.505	114.699.684.245
228	Nguyên giá		121.294.723.910	128.750.163.010
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.182.046.405)	(14.050.478.765)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.013.379.529.915	845.424.109.134
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.013.379.529.915	845.424.109.134
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	41.112.000.000	56.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		10.200.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.000.000.000	56.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(25.088.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		242.800.131.236	349.030.948.070
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	56.113.998.258	171.243.387.764
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	8.898.572.672	-
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		177.787.560.306	177.787.560.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.919.483.334.450	12.661.980.483.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.493.032.065.060	8.947.989.128.032
310	I. Nợ ngắn hạn		3.070.124.452.088	3.845.842.357.772
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	911.117.587.428	1.020.201.834.642
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	36.950.272.261	32.546.594.476
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	120.449.111.637	100.265.802.777
314	4. Phải trả người lao động		106.875.634.037	98.364.259.432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	77.056.778.853	338.475.008.351
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	104.117.791.084	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	102.886.347.643	94.085.536.062
320	8. Vay ngắn hạn	19	1.541.823.432.543	2.110.415.323.465
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	51.866.723.166	51.487.998.567
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.980.773.436	-
330	II. Nợ dài hạn		4.422.907.612.972	5.102.146.770.260
338	1. Vay dài hạn	19	4.417.023.812.778	5.097.134.755.677
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	5.883.800.194	5.012.014.583
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	4.426.451.269.390	3.713.991.355.018
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.426.451.269.390	3.713.991.355.018
411	1. Vốn cổ phần		3.180.000.000.000	3.180.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		3.180.000.000.000	3.180.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.790.410.045	70.790.410.045
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.517.214.120	5.517.214.120
415	4. Cổ phiếu quỹ		(902.752.100)	(902.752.100)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		202.019.139.008	142.991.341.928
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		969.027.258.317	315.595.141.025
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm trước		230.332.767.465	10.666.024.631
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		738.694.490.852	304.929.116.394
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.919.483.334.450	12.661.980.483.050

Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Thị Loan
Người lập

Lê Thị Phương Dung

Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.001.188.091.758	7.043.112.350.206
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(392.738.197.205)	(285.025.142.717)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	7.608.449.894.553	6.758.087.207.489
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(5.934.404.661.901)	(5.424.387.761.929)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.674.045.232.652	1.333.699.445.560
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	98.971.995.364	291.606.501.506
22	7. Chi phí tài chính	25	(463.741.408.131)	(745.695.441.825)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(416.658.026.801)	(522.707.830.704)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(85.717.896.929)	(321.102.905.652)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(282.054.859.279)	(164.217.124.827)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		941.503.063.677	394.290.474.762
31	11. Thu nhập khác	26	10.274.968.927	9.653.054.844
32	12. Chi phí khác	26	(1.648.201.135)	(8.247.694.929)
40	13. Lợi nhuận khác		8.626.767.792	1.405.359.915
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		950.129.831.469	395.695.834.677
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(220.333.913.289)	(90.766.718.283)
52	16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	28.3	8.898.572.672	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		738.694.490.852	304.929.116.394
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.323	877
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	2.323	877



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		950.129.831.469	395.695.834.677
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		618.843.660.510	639.111.421.323
03	Các khoản dự phòng		34.942.818.405	23.631.277.769
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(43.172.674.029)	(14.511.994.995)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(45.123.531.776)	(26.228.859.744)
06	Chi phí lãi vay	25	416.658.026.801	522.707.830.704
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.932.278.131.380	1.540.405.509.734
09	Tăng các khoản phải thu		(33.246.750.938)	(57.029.011.468)
10	Giảm hàng tồn kho		160.824.022.088	26.008.742.110
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		16.044.192.978	(16.652.572.515)
12	Giảm chi phí trả trước		112.148.255.457	55.907.410.974
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(19.692.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(509.350.168.445)	(538.517.157.763)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(221.715.121.990)	(17.961.445.863)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.253.803.044)	(1.003.633.761)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.447.709.065.486	991.157.841.448
	II. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(158.162.619.320)	(161.367.237.084)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		8.244.187.904	6.524.233.636
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		-	(30.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ đáo hạn tiền gửi ngân hàng		30.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		4.214.994.547	4.182.358.653
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(115.703.436.869)	(180.660.644.795)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		4.571.877.986.019	4.442.423.021.621
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.777.318.892.452)	(5.236.084.278.038)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(46.225.000)	(14.375.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.205.487.131.433)	(793.675.631.417)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		126.518.497.184	16.821.565.236
60	Tiền đầu năm		219.000.746.505	202.131.163.112
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		515.282	48.018.157
70	Tiền cuối năm	4	345.519.758.971	219.000.746.505




Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán




Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLĐ do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba

Ngày:

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.839 (31 tháng 12 năm 2014: 2.869).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính năm này như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng và giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Khác	5 - 25 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ việc cổ phần hóa của Công ty theo Quyết định số 1401/QĐ-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2006 và Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các văn bản có liên quan được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị này được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ việc cổ phần hóa của Công ty từ 10 năm xuống 9 năm (*Thuyết minh số 9*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 200. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay ngắn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	437.038.071	296.772.523
Tiền gửi ngân hàng	345.082.720.900	218.703.973.982
TỔNG CỘNG	<u>345.519.758.971</u>	<u>219.000.746.505</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.632.180.000	(1.879.655.700)	5.752.524.300	7.632.180.000	(3.452.099.700)	4.180.080.300
Các khoản đầu tư khác	3.144.111.414	(1.707.698.714)	1.436.412.700	3.124.419.414	(1.263.270.014)	1.861.149.400
TỔNG CỘNG	10.776.291.414	(3.587.354.414)	7.188.937.000	10.756.599.414	(4.715.369.714)	6.041.229.700

5.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
	Đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	10.200.000.000	-
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	-	10.200.000.000	-	-
Đầu tư vào các công ty khác (**)	3.010.000	30.912.000.000	3.010.000	56.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác	-	(25.088.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	3.010.000	41.112.000.000	3.010.000	56.000.000.000

(*) Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản góp vốn bằng tài sản cố định và quyền thuê đất để nắm giữ 24% quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô.

(**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	288.475.439.247	416.373.130.811
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Xuân Anh	91.386.532.335	75.722.455.628
- Các khoản phải thu khách hàng khác	197.088.906.912	340.650.675.183
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>35.191.756.179</u>	<u>9.331.529.307</u>
TỔNG CỘNG	<u>323.667.195.426</u>	<u>425.704.660.118</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.761.659.300)</u>	<u>(2.761.659.300)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>320.905.536.126</u>	<u>422.943.000.818</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	39.566.520.015	38.572.588.307
- Liên doanh Công ty TNHH Siam Vina - Công ty TNHH Flsmidth	5.117.357.557	-
- Các khoản trả trước khác	34.449.162.458	38.572.588.307
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>815.275.000</u>	<u>1.560.687.700</u>
TỔNG CỘNG	<u>40.381.795.015</u>	<u>40.133.276.007</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	25.812.310.436	34.520.282.199
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	13.803.507.823	16.845.353.694
Ứng trước cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.294.450.480	464.007.110
Phải thu khác	8.714.352.133	17.210.921.395
Dài hạn	10.617.995.037	9.593.600.647
Ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>10.617.995.037</u>	<u>9.593.600.647</u>
TỔNG CỘNG	<u>36.430.305.473</u>	<u>44.113.882.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	262.940.969.752	(34.769.605.664)	312.759.263.220	(25.037.282.169)
Thành phẩm	255.685.901.175	-	396.007.288.606	-
Hàng mua đang đi trên đường	67.766.653.935	-	23.536.346.910	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.132.031.790	-	69.480.017.273	-
Công cụ, dụng cụ	2.732.261.402	-	4.298.924.133	-
TỔNG CỘNG	<u>645.257.818.054</u>	<u>(34.769.605.664)</u>	<u>806.081.840.142</u>	<u>(25.037.282.169)</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(25.037.282.169)	(25.037.282.169)
Dự phòng trích lập trong năm	(9.732.323.495)	-
Số cuối năm	<u>(34.769.605.664)</u>	<u>(25.037.282.169)</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.140.265.956	1.159.131.907
Chi phí bảo hiểm	2.383.604.564	933.474.950
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.239.096.000	-
Khác	517.565.392	225.656.957
Dài hạn	56.113.998.258	171.243.387.764
Chi phí giải phóng mặt bằng	29.051.840.810	29.782.704.735
Chi phí bóc tầng phủ	25.337.796.355	28.679.495.152
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ cổ phần hóa	-	107.834.853.996
Khác	1.724.361.093	4.946.333.881
TỔNG CỘNG	<u>60.254.264.214</u>	<u>172.402.519.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	3.861.770.299.117	8.568.899.926.955	373.891.674.844	29.421.735.287	961.208.071.037	13.795.191.707.240
Mua mới trong năm	-	7.205.747.822	4.793.853.000	339.958.909	-	12.339.559.731
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.382.064.805	4.420.417.259	-	296.922.000	-	9.099.404.064
Thanh lý, nhượng bán	(142.742.600)	(1.901.268.108)	-	(139.169.151)	-	(2.183.179.859)
Giảm khác	(3.096.951.000)	-	-	-	-	(3.096.951.000)
Số cuối năm	<u>3.862.912.670.322</u>	<u>8.578.624.823.928</u>	<u>378.685.527.844</u>	<u>29.919.447.045</u>	<u>961.208.071.037</u>	<u>13.811.350.540.176</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>116.434.649.528</i>	<i>1.109.632.711.853</i>	<i>102.096.101.173</i>	<i>11.665.219.679</i>	<i>36.489.653.595</i>	<i>1.376.318.335.828</i>
<i>Chờ thanh lý</i>	<i>11.297.904.999</i>	<i>147.655.773.939</i>	<i>11.039.015.572</i>	<i>2.148.831.425</i>	<i>86.425.600</i>	<i>172.227.951.535</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	895.300.647.353	2.780.511.392.531	199.284.333.872	21.273.046.533	159.739.766.761	4.056.109.187.050
Khấu hao trong năm	135.438.239.694	414.250.089.302	26.941.946.367	2.966.159.242	37.070.266.414	616.666.701.019
Thanh lý, nhượng bán	(134.948.543)	(1.804.719.870)	-	(139.169.151)	-	(2.078.837.564)
Giảm khác	(1.965.785.221)	-	-	-	-	(1.965.785.221)
Số cuối năm	<u>1.028.638.153.283</u>	<u>3.192.956.761.963</u>	<u>226.226.280.239</u>	<u>24.100.036.624</u>	<u>196.810.033.175</u>	<u>4.668.731.265.284</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>2.966.469.651.764</u>	<u>5.788.388.534.424</u>	<u>174.607.340.972</u>	<u>8.148.688.754</u>	<u>801.468.304.276</u>	<u>9.739.082.520.190</u>
Số cuối năm	<u>2.834.274.517.039</u>	<u>5.385.668.061.965</u>	<u>152.459.247.605</u>	<u>5.819.410.421</u>	<u>764.398.037.862</u>	<u>9.142.619.274.892</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tạm thời không sử dụng</i>	<i>9.059.808</i>	<i>561.813.437</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>570.873.245</i>
<i>Chờ thanh lý</i>	<i>9.059.808</i>	<i>354.875.463</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>363.935.271</i>

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (*Thuyết minh số 19*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	113.074.047.242	4.020.085.388	11.656.030.380	128.750.163.010
Mua trong năm	-	-	97.530.000	97.530.000
Thanh lý, nhượng bán	(7.460.577.500)	-	(92.391.600)	(7.552.969.100)
Số cuối năm	<u>105.613.469.742</u>	<u>4.020.085.388</u>	<u>11.661.168.780</u>	<u>121.294.723.910</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu trừ hết</i>	1.789.508.560	1.681.829.388	2.397.116.442	5.868.454.390
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	4.755.130.289	3.043.916.421	6.251.432.055	14.050.478.765
Khấu trừ trong năm	599.278.702	377.494.280	1.247.186.258	2.223.959.240
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(92.391.600)	(92.391.600)
Số cuối năm	<u>5.354.408.991</u>	<u>3.421.410.701</u>	<u>7.406.226.713</u>	<u>16.182.046.405</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>108.318.916.953</u>	<u>976.168.967</u>	<u>5.404.598.325</u>	<u>114.699.684.245</u>
Số cuối năm	<u>100.259.060.751</u>	<u>598.674.687</u>	<u>4.254.942.067</u>	<u>105.112.677.505</u>

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (*Thuyết minh số 19*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các dự án tại Bình Phước	346.432.408.667	335.760.054.642
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu	440.963.414.668	331.377.702.181
Các dự án tại Kiên Lương	170.129.626.493	155.212.456.444
Khác	55.854.080.087	23.073.895.867
TỔNG CỘNG	<u>1.013.379.529.915</u>	<u>845.424.109.134</u>

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay là 3.809.004.613 VND. Các khoản lãi vay này phát sinh từ khoản vay nhằm đầu tư xây dựng dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	662.720.186.421	662.720.186.421	731.877.658.901	731.877.658.901
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	248.397.401.007	248.394.118.007	288.324.175.741	288.324.175.741
TỔNG CỘNG	<u>911.117.587.428</u>	<u>911.117.587.428</u>	<u>1.020.201.834.642</u>	<u>1.020.201.834.642</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	30.633.159.242	25.179.883.853
- Công ty Cổ Phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất TP. Hồ Chí Minh	9.167.363.482	3.826.797.581
- Công ty Cổ phần Trang Trí	4.170.858.530	5.008.666.790
- Khác	17.294.937.230	16.344.419.482
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	6.317.113.019	7.366.710.623
TỔNG CỘNG	<u>36.950.272.261</u>	<u>32.546.594.476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải trả trong năm	Số đã nộp/ cần trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế TNDN (Thuyết minh số 28.2)	71.103.650.583	220.333.913.289	223.328.767.198	68.108.796.674
Thuế GTGT	19.987.731.020	305.442.661.559	287.583.914.258	37.846.478.321
Thuế tài nguyên	5.796.557.053	34.440.714.797	31.218.458.956	9.018.812.894
Thuế thu nhập cá nhân	826.512.981	5.546.919.725	4.850.589.127	1.522.843.579
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.135.524.976	17.135.524.976	-
Thuế, phí khác	2.551.351.140	59.710.114.807	58.309.285.778	3.952.180.169
TỔNG CỘNG	100.265.802.777	642.609.849.153	622.426.540.293	120.449.111.637

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả ngân hàng	71.104.742.986	82.355.669.139
Lãi vay phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.645.322.057	83.742.247.192
Khác	4.306.713.810	172.377.092.020
TỔNG CỘNG	77.056.778.853	338.475.008.351

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	50.000.000.000	50.000.000.000
Chi phí tài trợ giáo dục	25.000.000.000	9.000.000.000
Khác	27.886.347.643	35.085.536.062
TỔNG CỘNG	102.886.347.643	94.085.536.062
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	52.886.347.643	35.085.536.062
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	50.000.000.000	59.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1.541.823.432.543	2.110.415.323.465
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	796.225.610.115	1.402.537.490.013
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	742.597.822.428	704.877.833.452
Vay dài hạn các bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay dài hạn	4.417.023.812.778	5.097.134.755.677
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	4.343.367.230.306	5.019.478.173.205
Vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 19.3)	73.656.582.472	77.656.582.472
TỔNG CỘNG	5.958.847.245.321	7.207.550.079.142

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	2.110.415.323.465	5.097.134.755.677
Tiền thu từ đi vay	4.454.691.892.959	117.186.093.060
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	762.310.835.585	(762.310.835.585)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.777.318.892.452)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	(8.275.727.014)	(34.986.200.374)
Số cuối năm	1.541.823.432.543	4.417.023.812.778
Số có khả năng trả nợ	1.541.823.432.543	4.417.023.812.778

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn sáu (6) tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND
	Số cuối năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	279.921.210.735
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	234.402.105.619
Vietinbank – Chi nhánh Kiên Giang (**)	112.339.128.855
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Sở Giao Dịch II (*)	138.775.668.291
Ngân hàng Bản Việt (***)	30.787.496.615
TỔNG CỘNG	796.225.610.115

(*) Các khoản vay ngắn hạn này có cùng tài sản thế chấp với các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 19.2);

(**) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp; và

(***) Khoản vay này được thế chấp bằng một số nguyên vật liệu chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn
<i>BIDV – Chi nhánh Sở Giao dịch II (i)</i>		
Khoản vay số 1	95.987.499.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 2	109.512.500.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 3	79.400.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022
Khoản vay số 4	110.126.319.220	Ngày 22 tháng 6 năm 2020
<i>Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)</i>	1.593.933.888.970	Ngày 26 tháng 10 năm 2022
<i>Ngân hàng Société Générale (iii)</i>		
Khoản vay số 1	647.412.576.386	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 2	286.486.063.201	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 3	144.546.798.714	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
<i>Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iv)</i>		
Khoản vay số 1	438.399.887.508	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	204.290.000.000	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 3	95.054.309.367	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (v)</i>	205.909.204.157	Ngày 30 tháng 12 năm 2018
<i>Vietcombank - Chi nhánh Kiên Giang (vi)</i>		
Khoản vay số 1	86.083.398.617	Ngày 8 tháng 5 năm 2018
Khoản vay số 2	52.400.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2018
<i>Ngân hàng Calyon (vii)</i>		
Khoản vay số 1	499.338.652.738	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	159.260.414.642	Ngày 30 tháng 6 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn
<i>Vay hợp vốn của 2 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa làm đầu mối (viii)</i>		
Khoản vay số 1	156.183.008.740	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
Khoản vay số 2	121.640.530.487	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>5.085.965.052.734</u>	

Trong đó:

<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	742.597.822.428
<i>Vay dài hạn</i>	4.343.367.230.306

- (i) Mục đích của khoản vay số 1, 2 và 3 nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- Mục đích của khoản vay số 4 nhằm tài trợ chi phí đầu tư dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T. Công ty đã thế chấp quyền thừa kế chủ đầu tư đường bộ Phú Hữu B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T. Ngoài ra, khoản vay này được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã bảo lãnh trả nợ thay cả gốc và lãi. Thời gian vay là 5 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước và Trạm nghiền Phú Hữu, tọa lạc tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR sáu (6) tháng cộng lãi suất biên.
- (iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vi) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (viii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là mười (10) năm với lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay dài hạn từ các bên liên quan

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	VND	
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng ("CFC")	59.088.008.865	Ngày 26 tháng 4 năm 2020
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("VICEM")	17.568.573.607	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>76.656.582.472</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.000.000.000</i>	
<i>Vay dài hạn</i>	<i>73.656.582.472</i>	

Đây là các khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay tương ứng là 7 năm 6 tháng và 10 năm, với lãi suất thỏa thuận.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	51.866.723.166	51.487.998.567
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	32.457.499.416	51.487.998.567
Chi phí liên quan đến việc di dời Trạm nghiền Thủ Đức (*)	19.409.223.750	-
Dự phòng phải trả dài hạn	5.883.800.194	5.012.014.583
Phí phục hồi môi trường	5.883.800.194	5.012.014.583
TỔNG CỘNG	<u>57.750.523.360</u>	<u>56.500.013.150</u>

(*) Kế hoạch di dời Trạm nghiền Thủ Đức được thực hiện theo Quyết định số 86/2010/QĐ/TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành vào ngày 22 tháng 12 năm 2010 và Thông báo số 769/TB-VP do Ủy ban nhân dân Thành Phố thông báo đến Công ty ngày 5 tháng 10 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	142.991.341.928	6.799.835.587	3.196.943.642.018
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	-	-	-	-	-	-	3.866.189.044	3.866.189.044
Số đầu năm - Đã trình bày lại (*)	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	142.991.341.928	10.666.024.631	3.200.809.831.062
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	304.929.116.394	304.929.116.394
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	208.252.407.562	-	-	208.252.407.562
Số cuối năm	<u>3.180.000.000.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>5.517.214.120</u>	<u>-</u>	<u>142.991.341.928</u>	<u>315.595.141.025</u>	<u>3.713.991.355.018</u>
Năm nay								
Số đầu năm	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	142.991.341.928	315.595.141.025	3.713.991.355.018
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	738.694.490.852	738.694.490.852
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	59.027.797.080	(85.262.373.560)	(26.234.576.480)
Số cuối năm	<u>3.180.000.000.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>5.517.214.120</u>	<u>-</u>	<u>202.019.139.008</u>	<u>969.027.258.317</u>	<u>4.426.451.269.390</u>

(*) Căn cứ theo Quyết định số 622/QĐ-KTNN ngày 8 tháng 4 năm 2014 của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh lại khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	318.000.000	3.180.000.000.000	318.000.000	3.180.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	318.000.000	3.180.000.000.000	318.000.000	3.180.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	48.000	480.000.000	48.000	480.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	317.952.000	3.179.520.000.000	317.952.000	3.179.520.000.000

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.001.188.091.758	7.043.112.350.206
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	7.815.578.275.683	6.894.310.687.448
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	185.609.816.075	148.801.662.758
Các khoản giảm trừ doanh thu	(392.738.197.205)	(285.025.142.717)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<u>(392.738.197.205)</u>	<u>(285.025.142.717)</u>
Doanh thu thuần	<u>7.608.449.894.553</u>	<u>6.758.087.207.489</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	7.422.877.133.478	6.609.336.268.731
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	185.572.761.075	148.750.938.758
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	7.439.461.951.659	6.672.548.672.102
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	168.987.942.894	85.538.535.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	63.584.295.198	263.802.823.961
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.233.341.547	2.873.701.453
Thu nhập từ cổ tức	1.981.653.000	1.308.657.200
Khác	31.172.705.619	23.621.318.892
TỔNG CỘNG	<u>98.971.995.364</u>	<u>291.606.501.506</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của xi măng, clinker	5.751.469.317.851	5.226.325.733.983
Giá vốn của vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	182.935.344.050	198.062.027.946
TỔNG CỘNG	<u>5.934.404.661.901</u>	<u>5.424.387.761.929</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	85.717.896.929	321.102.905.652
Chi phí nhân viên	36.160.502.716	29.988.480.783
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	26.102.900.378	25.554.049.003
Chương trình khuyến mãi và khách hàng truyền thống	-	231.927.038.890
Các chi phí khác	23.454.493.835	33.633.336.976
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	282.054.859.279	164.217.124.827
Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	107.834.853.996	53.917.427.004
Chi phí nhân viên	53.904.070.428	42.176.331.393
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	41.535.206.515	26.956.440.095
Các chi phí khác	78.780.728.340	41.166.926.335
TỔNG CỘNG	<u>367.772.756.208</u>	<u>485.320.030.479</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	416.658.026.801	522.707.830.704
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn	23.959.984.700	(1.406.004.400)
Chiết khấu thanh toán	17.855.043.931	13.173.246.960
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.268.352.699	211.220.368.561
TỔNG CỘNG	<u>463.741.408.131</u>	<u>745.695.441.825</u>

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10.274.968.927	9.653.054.844
Lãi phát sinh từ đánh giá lại tài sản đem đầu tư	9.068.834.221	-
Thu từ thanh lý tài sản	679.268.109	12.090.909
Khác	526.866.597	9.640.963.935
Chi phí khác	(1.648.201.135)	(8.247.694.929)
Khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	(457.428.579)	(2.455.864.281)
Chi phí khác	(1.190.772.556)	(5.791.830.648)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>8.626.767.792</u>	<u>1.405.359.915</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.036.745.450.923	3.869.177.962.839
Chi phí nhân công	591.451.714.381	495.660.744.915
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	618.386.231.931	636.655.557.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	901.924.647.960	975.009.010.310
TỔNG CỘNG	<u>6.148.508.045.195</u>	<u>5.976.503.275.106</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 22% thu nhập chịu thuế. Thuế suất thuế TNDN năm 2016 là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	218.893.558.258	90.766.718.283
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	1.440.355.031	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	(8.898.572.672)	-
TỔNG CỘNG	211.435.340.617	90.766.718.283

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	950.129.831.469	395.695.834.677
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí phải trả	44.502.036.942	-
Thu nhập cổ tức	(1.981.653.000)	(1.308.657.200)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái theo cơ sở tính thuế đã trừ trong các năm trước	-	48.389.554.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đã tính thuế trong các năm trước	-	(35.350.970.998)
Khác	2.320.503.943	5.150.231.680
Thu nhập chịu thuế ước tính	994.970.719.354	412.575.992.195
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	218.893.558.258	90.766.718.283
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	1.440.355.031	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	220.333.913.289	90.766.718.283
Thuế TNDN phải trả (trả thừa) đầu năm	69.490.005.375	(3.315.267.045)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(221.715.121.990)	(17.961.445.863)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	68.108.796.674	69.490.005.375
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 15)	68.108.796.674	71.103.650.583
Thuế TNDN trả thừa	-	(1.613.645.208)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	8.900.407.388	-	8.900.407.388	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.834.716)	-	(1.834.716)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	8.898.572.672	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			8.898.572.672	-

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các bên liên quan của Công ty phần lớn là các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn	55.845.016.030	39.677.182.238
		Bán xi măng	8.702.519.530	14.439.005.687
		Chi phí lãi vay	1.246.880.711	1.246.880.713
		Dịch vụ khác	483.974.762	1.151.658.590
		Bán clinker	-	229.046.996.076
		Hệ thống lò nung	-	6.476.903.082
		Chi phí hỗ trợ	1.800.000.000	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Bên liên quan	Phí gia công xi măng	2.684.649.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Bán cát	156.450.000	152.633.182
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	Bên liên quan	Bán cát và clinker	154.650.708.764	61.270.228.848
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	164.599.905.443	169.671.115.343
		Cung cấp dịch vụ	289.278.720	250.354.531
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	8.271.638.952	3.791.201.400
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	5.918.752.842	17.943.283.456
		Bán cát, clinker và gia công xi măng	954.179.639	7.095.775.195
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	7.826.380.879	23.648.844.107
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Chi phí lãi vay	5.762.677.259	7.098.706.378
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Bán cát	175.595.455	1.806.483.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	3.167.161.805	2.489.596.510
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Bán cát Phí gia công	18.818.182 1.873.090.910	18.545.455 -
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí quảng cáo Bán cát Mua clinker	500.000.000 138.634.365 -	- 136.613.454 15.360.287.087
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Bên liên quan	Phí đào tạo	451.340.000	494.496.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bên liên quan	Bán cát	175.200.000	216.409.091
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Bên liên quan	Bán cát	154.513.000	152.486.136
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Bên liên quan	Bán xi măng	5.118.035.183	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	8.736.997.074	-
Trường Trung cấp Nghề Kỹ Thuật Xi măng	Bên liên quan	Phí đào tạo	344.020.000	114.320.000
Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hoàng Thạch	Bên liên quan	Mua clinker	126.332.954.490	-
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bên liên quan	Chi phí dự án Mua vỏ bao	30.780.990.714 -	- 23.606.076.060
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	-	27.853.935.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	Bên liên quan	Bán clinker và cát	34.938.447.027	9.314.351.475
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Bán cát	172.095.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Bán cát	50.832.600	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.381.552	17.177.832
			35.191.756.179	9.331.529.307
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	815.275.000	1.560.687.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(118.470.471.001)	(148.456.730.854)
Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hoàng Thạch	Bên liên quan	Mua clinker	(86.435.050.460)	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	(36.040.586.166)	(43.644.900.462)
		Mua clinker	-	(67.959.596.506)
		Phí giám định	-	(1.979.002.000)
		Dịch vụ khác	(420.538.400)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(2.197.301.670)	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Mua clinker	(2.060.400.000)	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(1.689.179.360)	(6.942.301.092)
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	(1.083.873.950)	(1.368.293.741)
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	-	(1.242.000.000)
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	-	(2.870.437.636)
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí quảng cáo	-	(13.200.000.000)
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	-	(604.593.450)
Trường Trung cấp Nghề Kỹ Thuật Xi măng	Bên liên quan	Phí đào tạo	-	(56.320.000)
			<u>(248.397.401.007)</u>	<u>(288.324.175.741)</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Ứng trước tiền gia công xi măng	<u>(6.317.113.019)</u>	<u>(7.366.710.623)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Chi phí lãi vay	(1.016.757.533)	(1.139.436.390)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	(628.564.524)	(82.602.810.802)
			1.645.322.057	(83.742.247.192)
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ huyện nghèo	-	(9.000.000.000)
			(50.000.000.000)	(59.000.000.000)
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	Bên liên quan	Vay dài hạn	(59.088.008.865)	(63.088.008.865)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(17.568.573.607)	(17.568.573.607)
			(76.656.582.472)	(80.656.582.472)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	4.463.877.294	3.630.464.802
Thù lao	471.000.000	465.000.000
TỔNG CỘNG	4.934.877.294	4.095.464.802

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (được trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (VND)	738.694.490.852	304.929.116.394
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(26.234.576.480)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	738.694.490.852	278.694.539.914
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	317.952.000	317.952.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	2.323	877
- Lãi suy giảm	2.323	877

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 23 tháng 4 năm 2015.

31. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	17.813.585.588	31.083.167.596
Trên 1 - 5 năm	36.959.700.909	24.896.717.924
Trên 5 năm	293.262.467.347	214.566.225.900
TỔNG CỘNG	348.035.753.844	270.546.111.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	-	95.889.896
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
3. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	188.718	147.701
- Euro (EUR)	95	129

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ tài chính trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn và các khoản nợ phải trả theo lãi suất thị trường của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn và các khoản nợ phải trả theo lãi suất thị trường đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
Đô la Mỹ	+5	(3.260.348.611)
Euro	+1	(1.593.652.909)
VND	+3	(10.808.994.884)
Đô la Mỹ	-5	3.260.348.611
Euro	-1	1.593.652.909
VND	-3	10.808.994.884
Năm trước		
Đô la Mỹ	+5	(378.450.585)
Euro	+1	(202.747.094)
VND	+3	(1.296.602.332)
Đô la Mỹ	-5	378.450.585
Euro	-1	202.747.094
VND	-3	1.296.602.332

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động tài chính của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể:

	<i>Thay đổi tỷ giá đô la Mỹ</i>	<i>Thay đổi tỷ giá Euro</i>	<i>VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay			
	4,2%	7,7%	(147.427.072.476)
	-4,2%	-7,7%	147.427.072.476
Năm trước			
	4,2%	7,7%	(187.911.645.221)
	-4,2%	-7,7%	187.911.645.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 38.100.937.000 VND (31 tháng 12 năm 2014: 62.041.229.700 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.810.093.700 VND (31 tháng 12 năm 2014: 6.204.122.970 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.810.093.700 VND (31 tháng 12 năm 2014: 6.204.122.970 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được dựa trên các đánh giá và nhận xét tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty tìm cách duy trì và kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày ở Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Số cuối năm				
Vay	1.541.823.432.543	3.527.517.287.429	889.506.525.349	5.958.847.245.321
Phải trả người bán	911.117.587.428	-	-	911.117.587.428
Phải trả khác và chi phí phải trả	145.097.576.474	-	-	145.097.576.474
	<u>2.598.038.596.445</u>	<u>3.527.517.287.429</u>	<u>889.506.525.349</u>	<u>7.015.062.409.223</u>
Số đầu năm				
Vay	2.110.415.323.465	3.354.898.316.031	1.742.236.439.646	7.207.550.079.142
Phải trả người bán	1.020.201.834.642	-	-	1.020.201.834.642
Phải trả khác và chi phí phải trả	297.644.153.921	-	-	297.644.153.921
	<u>3.428.261.312.028</u>	<u>3.354.898.316.031</u>	<u>1.742.236.439.646</u>	<u>8.525.396.067.705</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp cho các khoản vay dài hạn (*Thuyết minh số 19*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư vào chứng khoán	66.776.291.414	(28.675.354.414)	66.756.599.414	(4.715.369.714)	38.100.937.000	62.041.229.700	
Đầu tư cổ phiếu niêm yết ngắn hạn	10.776.291.414	(3.587.354.414)	10.756.599.414	(4.715.369.714)	7.188.937.000	6.041.229.700	
Đầu tư cổ phiếu niêm yết dài hạn	56.000.000.000	(25.088.000.000)	56.000.000.000	-	30.912.000.000	56.000.000.000	
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	
Phải thu khách hàng	288.475.439.247	(2.761.659.300)	416.373.130.811	(2.761.659.300)	285.713.779.947	413.611.471.511	
Phải thu các bên liên quan	35.191.756.179	-	9.331.529.307	-	35.191.756.179	9.331.529.307	
Phải thu khác	7.997.225.133	-	16.794.935.506	-	7.997.225.133	16.794.935.506	
Tiền	345.519.758.971	-	219.000.746.505	-	345.519.758.971	219.000.746.505	
TỔNG CỘNG	743.960.470.944	(31.437.013.714)	758.256.941.543	(7.477.029.014)	712.523.457.230	750.779.912.529	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính							
Vay ngân hàng			5.882.190.662.849	7.126.893.496.670	5.882.190.662.849	7.126.893.496.670	
Phải trả người bán			662.720.186.421	731.877.658.901	662.720.186.421	731.877.658.901	
Phải trả cho các bên liên quan			381.371.096.498	519.089.716.027	381.371.096.498	519.089.716.027	
Phải trả khác và chi phí phải trả			88.780.463.455	147.535.196.107	88.780.463.455	147.535.196.107	
TỔNG CỘNG			7.015.062.409.223	8.525.396.067.705	7.015.062.409.223	8.525.396.067.705	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác gần bằng với giá trị sổ sách của các khoản mục này dựa vào lãi suất thị trường mà các khoản nợ phải trả tài chính này đang gánh chịu.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố (nếu có) trên các thị trường có giao dịch.


35. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu năm (được trình bày lại)
VND			
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Đầu tư ngắn hạn	40.756.599.414	(40.756.599.414)	-
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	-	10.756.599.414	10.756.599.414
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	33.640.289.200	879.992.999	34.520.282.199
Hàng tồn kho	983.869.400.448	(177.787.560.306)	806.081.840.142
Tài sản ngắn hạn khác	879.992.999	(879.992.999)	-
Tài sản dài hạn khác	9.593.600.647	(9.593.600.647)	-
Phải thu dài hạn khác	-	9.593.600.647	9.593.600.647
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	177.787.560.306	177.787.560.306
Chi phí phải trả ngắn hạn	394.975.021.501	(56.500.013.150)	338.475.008.351
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	51.487.998.567	51.487.998.567
Dự phòng phải trả dài hạn	-	5.012.014.583	5.012.014.583
Quỹ đầu tư phát triển	105.804.960.608	37.186.381.320	142.991.341.928
Quỹ dự phòng tài chính	37.186.381.320	(37.186.381.320)	-

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2016